

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	407.520.843.790	410.474.599.815	1.691.084.220.534	1.408.972.181.959
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.507.656.305	4.593.100.201	8.720.094.110	8.268.658.797
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	405.013.187.485	405.881.499.614	1.682.364.126.424	1.400.703.523.162
4 Giá vốn hàng bán	11	229.445.516.175	241.379.205.707	961.230.322.195	821.845.959.183
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	175.567.671.310	164.502.293.907	721.133.804.229	578.857.563.979
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.645.194.024	561.569.302	5.617.837.404	1.825.030.423
7 Chi phí tài chính	22	3.090.280.512	6.836.510.019	22.126.999.958	35.099.496.227
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.085.118.409	6.601.559.083	20.612.227.436	34.656.759.846
9 Chi phí bán hàng	24	79.811.464.849	74.531.988.255	341.998.801.193	265.989.941.828
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.247.776.148	34.181.707.850	135.951.817.286	110.602.809.513
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	52.063.343.826	49.513.657.085	226.674.023.197	168.990.346.833
12 Thu nhập khác	31	(1.495.245.739)	5.154.592.260	3.990.957.680	5.208.568.815
13 Chi phí khác	32	(1.158.378.804)	113.834.189	514.124.378	331.139.273
14 Lợi nhuận khác	40	(336.866.935)	5.040.758.071	3.476.833.302	4.877.429.542
15 Lợi nhuận tại công ty liên kết	45	68.631.855	(814.469.112)	594.087.354	(3.287.198)
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.795.108.745	53.739.946.043	230.744.943.853	173.864.489.177
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16.663.779.249	14.367.030.324	59.710.865.560	45.039.712.791
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	228.436.127	122.407.943	2.645.862	674.026.115
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34.902.893.369	39.250.507.777	171.031.432.430	128.150.750.271
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	5.687.745.080	6.376.432.042	21.771.751.727	11.797.128.641
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	29.215.148.289	32.874.075.735	149.259.680.704	116.353.621.630
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	6.437	9.432

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	776.274.476.088	717.993.860.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	256.098.708.679	104.329.053.160
1 Tiền		111	8.935.185.253	7.901.929.768
2 Tiền gửi ngân hàng		111	86.333.523.426	87.707.123.392
3 Tiền đang chuyển		111	330.000.000	
3 Các khoản tương đương tiền		112	160.500.000.000	8.720.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	256.983.146	1.124.297.961
1 Đầu tư ngắn hạn		121	256.983.146	1.124.297.961
III. Các khoản phải thu		130	240.709.211.568	306.610.067.720
1 Phải thu của khách hàng		131	218.653.060.797	277.684.300.317
2 Trả trước cho người bán		132	18.015.319.301	26.678.301.273
3 Các khoản phải thu khác		135	11.073.518.583	7.206.256.321
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(7.032.687.113)	(4.958.790.191)
IV. Hàng tồn kho		140	263.884.036.371	284.667.538.418
1 Hàng tồn kho		141	264.568.685.236	287.853.684.670
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(684.648.865)	(3.186.146.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	15.325.536.324	21.262.903.170
1 Chi phí trả trước		151	3.178.813.956	1.463.713.129
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.933.223.534	5.858.901.617
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		154	1.387.567.546	94.231.419
4 Tài sản ngắn hạn khác		158	4.825.931.288	13.846.057.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	311.341.772.192	222.227.364.814
I. Tài sản cố định		220	265.228.485.766	218.898.106.415
1 Tài sản cố định hữu hình		221	188.072.342.095	169.207.165.971
- Nguyên giá		222	338.048.992.141	306.073.877.297
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(149.976.650.046)	(136.866.711.326)
2 Tài sản cố định vô hình		227	28.412.121.582	28.455.447.568
- Nguyên giá		228	29.637.105.733	29.460.279.033
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.224.984.151)	(1.004.831.465)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	48.744.022.089	21.235.492.876
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	6.029.938.353	1.820.656.487
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	5.529.938.353	1.820.656.487
2 Đầu tư dài hạn khác			500.000.000	
III. Tài sản dài hạn khác		260	2.510.036.332	1.508.601.912
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	1.786.977.337	628.986.214
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	723.058.995	725.704.862
3 Tài sản dài hạn khác		268	-	153.910.836
IV. Lợi thế thương mại		269	37.573.311.741	28.262.539.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.087.616.248.280	968.483.764.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	334.801.641.881	456.375.432.386
I. Nợ ngắn hạn	310	334.683.641.881	455.135.432.386
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	114.061.473.364	229.456.284.203
2 Phải trả cho người bán	312	116.900.152.262	150.911.780.032
3 Người mua trả tiền trước	313	566.751.517	5.054.146.148
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	43.079.312.600	29.842.289.671
5 Phải trả người lao động	315	32.918.844.609	19.843.155.367
6 Chi phí phải trả	316	10.734.319.616	6.144.935.849
7 Các khoản phải trả phải nộp khác	319	12.911.472.871	9.713.690.470
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.511.315.042	4.169.150.646
II. Nợ dài hạn	330	118.000.000	1.240.000.000
1 Vay và nợ dài hạn	334	118.000.000	740.000.000
2 Phải trả dài hạn khác	333	-	500.000.000
3 Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	683.836.307.294	451.373.144.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	683.090.816.008	450.235.926.559
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	246.764.330.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	153.747.160.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	179.264	179.264
5 Quỹ đầu tư phát triển	417	155.887.618.614	134.786.888.790
6 Quỹ dự phòng tài chính	418	15.426.539.765	14.609.795.594
7 Lợi nhuận chưa phân phối	420	111.268.581.366	85.380.715.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	745.491.286	1.137.217.800
1 Nguồn kinh phí	432	745.491.286	986.017.800
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	151.200.000
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	68.978.299.105	60.735.188.248
1 Lợi ích của cô đồng thiểu số	439	68.978.299.105	60.735.188.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.087.616.248.280	968.483.764.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		44.033,47	28.766,70

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



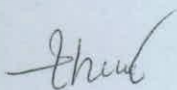
Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013*Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2.013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	230.744.943.854	173.864.489.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.156.243.960	20.103.117.210
Các khoản dự phòng	03	(427.600.465)	3.433.800.892
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(61.917.559)	(683.131.055)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.695.232.642)	(348.009.758)
Chi phí lãi vay	06	20.612.227.436	34.656.759.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	271.328.664.584	231.027.026.312
Thay đổi các khoản phải thu	09	71.645.255.304	(79.156.903.430)
Thay đổi hàng tồn kho	10	23.284.999.434	41.851.102.556
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(64.543.771.597)	(7.238.828.755)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.873.091.950)	403.042.541
Tiền lãi vay đã trả	13	(21.349.390.791)	(35.120.065.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(51.852.224.326)	(43.010.615.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	225.640.440.658	108.754.758.950
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(57.537.560.677)	(50.883.732.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	49.999.999	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	867.314.815	10.125.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.209.281.866)	(6.303.614.810)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.484.256.430	1.141.899.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.345.271.299)	(45.920.448.294)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013***III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	123.366.090.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	272.917.347.693	464.754.705.424
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(388.934.158.532)	(417.527.178.785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.874.793.000)	(48.973.332.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(17.525.513.839)</i>	<i>(1.745.805.361)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<i>151.769.655.520</i>	<i>61.088.505.295</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>104.329.053.159</i>	<i>43.240.547.864</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>256.098.708.679</i>	<i>104.329.053.159</i>

Người lập biểu**Nguyễn Thị Ngọc Thúy****Kế toán trưởng****Đinh Trung Kiên***Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2013***Tổng giám đốc**
Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 19 vào ngày 10 tháng 09 năm 2013

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi sáu tỉ bảy trăm sáu mươi triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm

- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện

nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	8.935.185.253	7.901.929.768
Tiền gửi ngân hàng	86.333.523.426	87.707.123.392
Tiền đang chuyển	330.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	160.500.000.000	8.720.000.000
Tổng	256.098.708.679	104.329.053.160

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	256.983.146	1.124.297.961
Tổng	256.983.146	1.124.297.961

Gồm:

- Các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất cho vay 12%/năm với số tiền 200.000.000 VNĐ.
- Các khoản bảo lãnh thực hiện các hợp đồng với số tiền 56.983.1461VN Đ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	931.097.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	277.134.548	480.675.747
Phải thu khác	9.459.221.128	5.358.917.667
Tổng	11.073.518.583	7.206.256.321

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.682.490.115	11.750.611.007
Nguyên liệu, vật liệu	113.815.515.957	106.528.688.685
Công cụ, dụng cụ	57.567.014	7.923.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.065.854.128	40.060.578.585
Thành phẩm	89.649.200.221	83.107.946.689
Hàng hóa	18.143.818.695	36.854.044.500
Hàng gửi đi bán	9.154.239.106	9.543.891.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(684.648.865)	(3.186.146.252)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	263.884.036.371	284.667.538.418

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.682.962.066	9.961.887.826
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.892.811.493	3.634.011.450
Tổng	4.825.931.288	13.846.057.005

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	133.069.139.171	117.494.032.376	36.678.912.630	15.097.727.737	3.734.065.383	306.073.877.297
Số tăng trong kỳ	22.929.352.575 -	18.672.256.693 -	4.847.377.527 -	578.673.362	-	47.027.660.157
- Mua sắm mới	22.929.352.575	17.851.836.174	4.847.377.527	530.683.362		46.159.249.638
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	498.204.428	-	-		498.204.428
- Tăng do phân loại lại		322.216.091	-	47.990.000		370.206.091
Số giảm trong kỳ	(1.290.816.607) -	(8.340.448.529) -	(865.465.998) -	(4.474.486.750)	(81.327.429)	(15.052.545.313)
- Giảm do thanh lý tài sản	(619.182.518)	(5.215.485.202)	(300.076.372)	(272.644.137)		(6.407.388.229)
- Giảm do phân loại lại	(671.634.089)	(3.124.963.327)	(565.389.626)	(4.201.842.613)	(81.327.429)	(8.645.157.084)
Số dư cuối kỳ 31/12/2013	154.707.675.139	127.825.840.540	40.660.824.159	11.201.914.349	3.652.737.954	338.048.992.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	44.424.355.801	58.358.404.629	19.972.654.036	11.528.686.691	2.582.610.169	136.866.711.326
Số tăng trong kỳ	6.100.506.665	11.514.383.542	2.911.239.028	1.100.669.955	295.407.466	21.922.206.656
- Trích khấu hao	6.100.506.665	11.514.383.542	2.911.239.028	1.100.669.955	295.407.466	21.922.206.656
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	(982.984.502) -	(3.837.381.050) -	(560.703.207) -	(3.383.180.924)	(48.018.252)	(8.812.267.935)
- Giảm do thanh lý tài sản	(441.923.718)	(1.942.979.892)	(300.076.372)	(271.154.658)		(2.956.134.640)
- Giảm do phân loại lại	(541.060.784)	(1.894.401.158)	(260.626.835)	(3.112.026.266)	(48.018.252)	(5.856.133.295)
Số dư cuối kỳ 31/12/2013	49.541.877.964	66.035.407.121	22.323.189.857	9.246.175.722	2.829.999.383	149.976.650.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	88.644.783.370	59.135.627.747	16.706.258.594	3.569.041.046	1.151.455.214	169.207.165.971
Cuối kỳ	105.165.797.175	61.790.433.419	18.337.634.302	1.955.738.627	822.738.571	188.072.342.095

Trong kỳ công ty đã điều chỉnh giảm tài sản cố định do xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 72.583.410.883 (31 tháng 12 năm 2012 là 63.407.592.671 VND)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
Số tăng trong kỳ	43.563.800	33.000.000 -	129.200.000	205.763.800
- Mua sắm mới	43.563.800	33.000.000	-	76.563.800
- Tăng khác			129.200.000	129.200.000
Số giảm trong kỳ	-	(28.937.100) -	-	(28.937.100)
- Giảm khác		(28.937.100)		(28.937.100)
Số dư cuối kỳ	29.296.153.063	101.187.570	283.328.900	29.637.105.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	841.426.711	36.899.952	126.504.802	1.004.831.465
Số tăng trong kỳ	163.919.538 -	35.314.988 -	34.802.778	234.037.304
- Trích khấu hao	163.919.538	35.314.988	34.802.778	234.037.304
Số giảm trong kỳ	- -	(13.884.618) -	- -	(13.884.618)
- Giảm khác		(13.884.618)	-	(13.884.618)
Số dư cuối kỳ	1.005.346.249	93.645.310	161.307.580	1.224.984.151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	28.367.598.752	60.224.718	27.624.098	28.455.447.568
Cuối kỳ	28.290.806.814	7.542.260	122.021.320	28.412.121.582

Tại thời điểm 31/12/2013, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích ^(m2)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý (Đaklak)		154.128.900

QSD đất tại Đaklak	516.291.335
Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
TSCĐ vô hình khác	129.200.000
Tổng	29.637.105.733

Tại thời điểm 31/12/2013, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là : 16.998.325.343 VNĐ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với tổng diện tích 31.047m², thời hạn 35 năm từ ngày 03/04/2003 đến ngày 03/04/2038.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	31.053.543.886	19.051.882.509
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	
Công trình văn phòng tại Thanh Hoá	3.460.545.454	
Công trình TTTM DP Tây Nguyên	-	1.071.964.003
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	697.273
Công trình nhà bao viên	1.075.804.000	416.863.636
Phân xưởng thuốc ống	-	334.607.272
Máy phun sương sấy khô	7.390.611.328	
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	1.414.320.965	
Tổng	48.744.022.089	21.235.492.876

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và giai đoạn 1 san lấp mặt bằng đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	49,00%	49,00%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau :

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.813.622.400	4.399.850.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(2.575.906.715)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	594.087.354	(3.287.198)
	5.529.938.353	1.820.656.487

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng tài sản	17.379.798.576	22.039.833.407
Tổng công nợ	12.555.456.933	17.972.791.570
Tài sản thuần	4.824.341.643	4.067.041.837
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	2.070.124.999	1.745.167.652
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu	48.639.059.681	13.887.894.901
Lợi nhuận thuần	1.392.156.961	(7.660.679)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	597.374.552	(3.287.198)

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	113.539.473.364	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	81.299.473.364	154.804.711.103
Vay cá nhân (2)	32.240.000.000	71.679.573.100
Nợ dài hạn đến hạn trả	522.000.000	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	472.000.000	472.000.000
Vay cá nhân (2)	50.000.000	2.500.000.000
Tổng	114.061.473.364	229.456.284.203

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vay ngắn hạn Ngân hàng công thương Ba đình bao gồm 02 hợp đồng tín dụng
- Theo hợp đồng số 82/2013-HM/NHCT124-TPC ngày 01/07/2013 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 31/12/2013 là 65.214.945.177 VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
 - Ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐT -CNC ngày 11 tháng 04 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.

vay là 12 tháng, lãi suất từ 0,833%/ tháng đến 1,2%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.219.351.259	503.870.970
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	116.023.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.175.357.587	26.596.390.712
Thuế thu nhập cá nhân	4.668.577.099	2.626.004.780
Các loại thuế khác	16.026.655	
Tổng	43.079.312.600	29.842.289.671

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	3.435.401.864	3.749.534.153
Chi phí lãi vay	933.882.455	1.671.045.810
Chi phí quảng cáo	2.500.000.000	-
Chi phí cho CTV	2.669.025.974	-
Trích trước chi phí môi giới bán hàng	1.196.009.323	372.017.086
Chi phí điện nước, ăn ca ...	-	352.338.800
Tổng	10.734.319.616	6.144.935.849

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.656.819.589	4.303.808.824
Bảo hiểm xã hội	576.931.109	379.695.581
Bảo hiểm y tế	90.007.512	51.732.356
Bảo hiểm thất nghiệp	56.367.134	34.343.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.531.347.527	4.944.110.058
Tổng	12.911.472.871	9.713.690.470

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viên	5.035.739.200	2.392.704.400
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	770.960.328	714.941.328
Thù lao HĐQT và BKS	622.521.311	566.681.213
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.102.126.688	1.269.783.117
	8.531.347.527	4.944.110.058

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	590.000.000	1.062.000.000
Vay các đối tượng khác (2)	50.000.000	2.650.000.000
Tổng	640.000.000	3.712.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(522.000.000)	(2.972.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	118.000.000	740.000.000

Vay dài hạn thể hiện:

- (i) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn lớn hơn 1 năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng.
- (ii) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với tổng số tiền vay tối đa là 7,5 tỷ VND và thời hạn cho vay tối đa là 64 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được dùng để mở rộng dự án "Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP" - Hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm" và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh ba tháng một lần, lãi suất trong năm dao động từ 13%/năm đến 15%/năm.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	522.000.000	2.972.000.000
Trong năm thứ hai	118.000.000	522.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	218.000.000
Tổng cộng	640.000.000	3.712.000.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(522.000.000)	(2.972.000.000)
	118.000.000	740.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.790	14.609.795.594	85.380.715.911	450.235.926.559
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	82.783.369.824	816.744.171	(95.638.871.222)	(12.038.757.227)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	149.259.680.704	149.259.680.704
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(583.000.084)	(583.000.084)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.930.812.000)	(24.930.812.000)
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	(2.202.950.745)	(2.202.950.745)
Tăng khác	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	-	185.049.550.000
Giảm khác	-	-	-	-	(61.682.640.000)	-	(16.181.198)	(61.698.821.198)
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	155.887.618.614	15.426.539.765	111.268.581.366	683.090.816.009

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ trong quý 3/2013 (căn cứ theo Giấy chứng nhận chào bán số 12/GCN-UBCK ngày 16 tháng 05 năm 2013 và báo cáo kết quả chào bán ra công chứng số 147/BC-TRA ngày 25 tháng 07 năm 2013). Công ty đã thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 19 ngày 10 tháng 9 năm 2013 với số vốn điều lệ 246.764.330.000 VNĐ.

b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	44.007.480.000
Vietnam Azaela FunLimited	61.674.920.000	30.837.460.000
Vietnam Holding Limited	20.961.880.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	76.112.570.000	48.553.300.000
Tổng	246.764.330.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.764.330.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm	123.366.090.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	49.089.246.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.673.382.000	49.089.246.000

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.096.668.265.625	985.453.343.341
Doanh thu bán hàng hóa	585.695.860.799	415.250.179.821
Tổng	1.682.364.126.424	1.400.703.523.162

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	423.352.622.218	469.967.686.848
Giá vốn của hàng hóa đã bán	537.877.699.976	351.878.272.335
Tổng	961.230.322.195	821.845.959.183

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.791.788.710	1.080.969.539
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	312.650.925	683.131.054
Lãi bán hàng trả chậm	692.467.720	-
Chiết khấu thanh toán	820.930.049	60.929.830
Tổng	5.617.837.404	1.825.030.423

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	20.612.227.436	34.656.759.846
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.499.907.370	442.736.381
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	2.901.149	-
Lỗ khác	11.964.003	-
Tổng	22.126.999.958	35.099.496.227

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	149.259.680.704	116.353.621.630
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	149.259.680.704	116.353.621.630
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.189.280	12.336.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.437	9.432

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.629.082.765	392.518.156.055
Chi phí nhân công	281.589.021.960	240.276.038.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.119.243.959	19.208.752.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.532.199.184	117.384.370.966
Chi phí bằng tiền	92.335.093.842	65.357.983.638
Tổng	1.228.204.641.710	834.745.301.676

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	4.608.926.433	5.373.487.923

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.228.476.230	4.367.087.956
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.110.122.358	10.539.614.819
Sau 5 năm	31.126.618.875	36.497.787.625
Tổng	44.465.217.464	51.404.490.399

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	114.179.473.364	230.196.284.203
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	256.098.708.679	104.329.053.160
Nợ thuần	(141.919.235.315)	125.867.231.044
Vốn chủ sở hữu	683.090.816.008	450.235.926.559
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-0,21%	0,28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.098.708.679	104.329.053.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.693.892.267	279.931.766.447
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	1.124.297.961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.892.811.493	3.787.922.286
Tổng	480.942.395.585	389.173.039.854

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	114.179.473.364	230.196.284.203
Phải trả người bán và phải trả khác	130.378.376.650	165.679.616.650
Chi phí phải trả	10.734.319.616	6.144.935.849
Tổng	255.292.169.630	402.020.836.702

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tỉ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công nợ	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	26.537.830.249	56.812.745.746
Tài sản	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	2.211.847.495	4.328.482.362

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.160	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	279.931.766.447	-
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	-
Tổng	389.019.129.018	-
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Các khoản vay	230.196.284.203	740.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	155.855.890.090	500.000.000
Chi phí phải trả	6.144.935.849	-
Tổng	392.197.110.142	1.240.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.177.981.124)	2.480.000.000
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.098.708.679	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.693.892.267	-
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	171.685.216
Tổng	480.942.395.585	171.685.216
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Các khoản vay	114.179.473.364	404.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	125.431.499.789	-
Chi phí phải trả	10.734.319.616	-
Tổng	250.345.292.769	404.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	230.597.102.816	808.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng trên đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	9.225.545.241	7.122.623.409
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	25.447.429.357	16.546.564.613
Phải thu	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.617.370.528	3.103.674.212
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	3.446.219.869	8.551.047.644
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	581.157.328	754.661.328
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Lương	1.459.215.000	1.405.848.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.583.890.192	1.818.719.612
	3.043.105.192	3.224.567.612

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4/2013 so với Quý 4/2012 như sau:

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	34.902.893.369 VNĐ	39.250.507.777 VNĐ	-11 %

Đạt kết quả như trên là do :

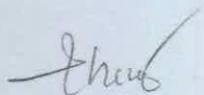
- Thu nhập khác giảm đáng kể do năm 2012 có khoản điều chỉnh tăng từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2013 của Công ty cổ phần Traphaco.

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2013 của Công ty cổ phần Traphaco.

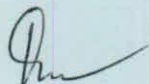
Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã